

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2007**

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2007**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

39 Hàm Nghi, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Roger M. H. Lee	Chủ tịch
Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
Chen Tsu Pei	Thành viên
Nguyễn Văn Du	Thành viên
Yei-Fong Jan	Thành viên
Phan Đào Vũ	Thành viên (từ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2007)
Lê Văn Phú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2007)

Ban Điều hành

Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Phan Đào Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất (từ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2007)
Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất (bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2007)
Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc Thứ Hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 1 năm 2008

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất



Số. 32 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 1 năm 2008
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Văn Tân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0401/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Ghi chú	31/12/2007	31/12/2006
		<u>USD</u>	<u>USD</u>
<u>Tài sản</u>			
Tiền mặt và chứng từ có giá	5	6.903.982	4.894.840
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	52.139.985	14.637.382
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	111.116.467	26.964.719
Chứng khoán kinh doanh	8	5.053.087	1.797.011
Cho vay khách hàng	9	345.389.631	273.844.615
<i>Cho vay khách hàng</i>		347.235.136	275.172.148
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		(1.845.505)	(1.327.533)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10	9.738.023	9.751.942
Tài sản cố định hữu hình	11	5.311.457	1.383.132
Tài sản cố định vô hình	12	1.471.521	1.348.842
Tài sản khác		2.679.935	3.521.809
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	13	124.838	1,532,351
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	14	483.313	903,874
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		2.347.434	1,211,129
<i>Các khoản dự phòng khác</i>		(275.650)	(125,545)
Tổng cộng tài sản		<u>539.804.088</u>	<u>338.144.292</u>
<u>Nguồn vốn</u>			
Vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	930.868	994.345
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16	3.579.081	3.775.930
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	17	1.861.735	15.045.118
Tiền gửi của khách hàng	18	388.367.878	229.163.856
Chứng chỉ tiền gửi	19	10.285.127	35.887.803
Nợ khác		69.001.993	6.834.087
<i>Phải trả khác</i>	20	65.082.378	4,098,437
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		3.919.615	2,735,650
Vốn và các quỹ		65.777.406	46.443.153
<i>Vốn pháp định</i>	21	50.000.000	35.000.000
<i>Các quỹ</i>	22	6.725.915	5.094.634
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	21	9.051.491	6.348.519
Tổng cộng nguồn vốn		<u>539.804.088</u>	<u>338.144.292</u>


Các ghi chú từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	45.270.433	36.491.762
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	4.822.374	8.230.441
	<u>50.092.807</u>	<u>44.722.203</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 1 năm 2008


Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất


Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Ghi chú	2007 USD	2006 USD
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	32.676.228	20.679.729
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(16.740.219)	(10.710.531)
I. Thu nhập lãi thuần		15.936.009	9.969.198
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.076.833	1.900.394
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(132.326)	(97.255)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.944.507	1.803.139
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	386.019	486.818
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		813.199	189.120
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		816.326	922.554
1. Thu từ hoạt động khác		105.753	681.539
2. Chi phí hoạt động khác		(200.677)	(90.742)
VI. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác		(94.924)	590.797
VII. Thu nhập cổ tức		161.083	86.574
VIII. Chi phí hoạt động		(5.991.553)	(4.322.131)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.970.666	9.726.069
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(891.760)	(791.717)
XI. Lợi nhuận trước thuế		13.078.906	8.934.352
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	(2.615.781)	(1.786.870)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		10.463.125	7.147.482



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 1 năm 2008

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

	2007 USD	2006 USD
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	13.078.906	8.934.352
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	675.459	343.383
Dự phòng rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng	668.077	126.358
(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(23.269)	1.992
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.919	141.009
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	14.413.092	9.547.094
Tăng tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	(3.102.892)	-
Tăng kinh doanh chứng khoán	(3.256.076)	(1.181.710)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(72.062.988)	(87.212.868)
Tăng thu nhập lãi vay cộng dồn	(1.136.305)	(329.996)
Giảm/(Tăng) các tài sản khác	571.462	(626.438)
Giảm tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(63.477)	(4.926.915)
Giảm tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(13.380.232)	(17.046.798)
Tăng tiền gửi của khách hàng	159.204.022	67.985.439
(Giảm)/Tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	(25.602.676)	35.887.803
Tăng chi phí lãi vay cộng dồn	1.183.966	806.853
Tăng nợ phải trả khác	59.288.328	1.292.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	116.056.224	4.195.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(1.202.783)	(1.235.918)
Chi từ các quỹ	(128.872)	(113.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	114.724.569	2.846.175
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(3.189.023)	(1.837.952)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	25.055	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.163.968)	(1.837.952)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Vốn góp	12.000.000	6.650.000
Cổ tức đã trả	(3.000.000)	(1.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.000.000	4.800.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	120.560.601	5.808.223
Tiền và tương đương tiền đầu năm	46.496.941	40.688.718
Tiền và tương đương tiền cuối năm	167.057.542	46.496.941
Tiền mặt và các chứng từ có giá	6.903.982	4.894.840
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	52.139.985	14.637.382
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (kỳ hạn 3 tháng hoặc ít hơn)	108.013.575	26.964.719
	167.057.542	46.496.941

Các ghi chú từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Nghiệp vụ phi tiền tệ

Tiền nhận góp không bao gồm số tiền 3.000.000 đô la Mỹ (năm 2006: 1.850.000 đô la Mỹ), là số cổ tức chia cho các chủ sở hữu đã được chuyển thành vốn góp trong năm nay. Sự chuyển đổi này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 282.614 đô la Mỹ (năm 2006: không), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Yei Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 1 năm 2008

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời hạn hoạt động là 20 năm và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Công thương Việt Nam, thành lập tại Việt Nam và Cathay United Bank, thành lập tại Đài Loan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có 385 nhân viên, bao gồm 8 người nước ngoài (năm 2006: 270 nhân viên, bao gồm 7 người nước ngoài).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Trong năm nay, lần đầu tiên Ngân hàng áp dụng chế độ báo cáo tài chính mới áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007. Việc áp dụng chế độ báo cáo tài chính mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu trình bày trên báo cáo năm nay và năm trước của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn nguyên giá. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được cân trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

4.4 Các khoản cho vay và thu từ vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 90 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay.

Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán giảm thu.

4.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NNNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NNNH. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0.515% (năm 2006: 0.395%) trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

4.6 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày theo giá trị phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu do mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian đầu tư.

4.7 Công cụ phái sinh tiền tệ

Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ mua ngoại tệ có kỳ hạn. Hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn là những cam kết đơn lẻ của Ngân hàng để mua ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam, bao gồm những nghiệp vụ

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

giao ngay chưa thực hiện. Chênh lệch giữa tỷ giá giao ngay và tỷ giá theo hợp đồng có kỳ hạn được ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc niên độ, các hợp đồng có kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế và chênh lệch được ghi nhận là tài sản khác hoặc phải trả khác trên bảng cân đối kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến hai mươi năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng một số lô đất tại Hà Nội, Bình Dương và Đồng Nai. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho giai đoạn từ ngày Ngân hàng có được quyền sử dụng đất cho đến khi giấy phép đầu tư của Ngân hàng hết hiệu lực.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.

4.10 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	5.218.405	3.492.925
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	1.678.877	1.393.425
Chứng từ có giá	6.700	8.490
	<u>6.903.982</u>	<u>4.894.840</u>

Chứng từ có giá là các séc lữ hành gửi nhờ thu tại các ngân hàng nước ngoài.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	16.042.194	3.099.416
Dự trữ bắt buộc	36.097.791	11.537.966
	<u>52.139.985</u>	<u>14.637.382</u>



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 31 tháng 12 năm 2006 bao gồm các khoản dự trữ bắt buộc phù hợp với các điều khoản của Quyết định số 1141/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Quyết định số 796/2004/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 10% (năm 2006: 5%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 4% (năm 2006: 2%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn từ một năm đến ít hơn hai năm, không bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ hai năm trở lên trong 30 ngày trước đó. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ không bao gồm tiền gửi có kỳ hạn hơn hai năm, một khoản dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 10% (năm 2006: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 4% (năm 2006: 2%) cho tiền gửi có kỳ hạn từ một năm đến ít hơn hai năm.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam	2.490.315	1.051.973
Bằng ngoại tệ	<u>8.822.652</u>	<u>19.635.945</u>
	<u>11.312.967</u>	<u>20.687.918</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam (từ một đến ba tháng)	54.300.608	6.276.801
Bằng ngoại tệ khác (từ một đến ba tháng)	42.400.000	-
Bằng ngoại tệ khác (trên ba tháng)	<u>3.102.892</u>	<u>-</u>
	<u>99.803.500</u>	<u>6.276.801</u>
	<u>111.116.467</u>	<u>26.964.719</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh được trình bày theo giá mua, thể hiện 5.755.140 (năm 2006: 2.891.570) cổ phiếu đầu tư mua từ một quỹ đầu tư. Những chứng khoán này được mua và dự định bán ra nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá. Một phần chứng khoán có giá thị trường là 27.500 đồng Việt nam (năm 2006: 35.800 đồng) trên một cổ phiếu và phần còn lại không xác định được giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2007. Cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 đồng.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, tiền gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ chịu lãi suất từ 5,30% đến 8,36% một năm và vay bằng Đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 7,92% đến 15,00% một năm.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

9.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	180.773.102	178.197.470
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	89.967.392	65.923.733
Vay dài hạn (trên năm năm)	76.494.642	31.050.945
	<u>347.235.136</u>	<u>275.172.148</u>

9.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Vay bằng đồng Việt Nam	169.419.880	142.120.616
Vay bằng ngoại tệ	177.815.256	133.051.532
	<u>347.235.136</u>	<u>275.172.148</u>

9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh nghiệp nhà nước	61.541.000	37.749.000
Doanh nghiệp tư nhân	119.586.000	77.603.000
Liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.383.000	114.101.000
Khác	39.725.136	45.719.148
	<u>347.235.136</u>	<u>275.172.148</u>

9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	345.589.000	272.403.000
Nợ cần chú ý	1.564.000	1.358.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.000	1.227.000
Nợ nghi ngờ	39.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	36.136	184.148
	<u>347.235.136</u>	<u>275.172.148</u>



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Dự phòng cụ thể	82.228	238.785
Dự phòng chung	1.763.277	1.088.748
	<u>1.845.505</u>	<u>1.327.533</u>

a. Dự phòng cụ thể

	2007	2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tại ngày 1 tháng 1	238.785	810.926
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	67.127	92.389
Trừ: các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(72.776)	(664.530)
Xóa các khoản vay quá hạn	(150.908)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>82.228</u>	<u>238.785</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NNNH ngày 22 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản vay quá hạn được xóa sau khi Ủy ban quản lý rủi ro của Ngân hàng nhận thấy rằng Ngân hàng đã thất bại, sau khi đã nỗ lực trong việc thu hồi, bao gồm cả những kiện tụng pháp lý

b. Dự phòng chung

	2007	2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tại ngày 1 tháng 1	1.088.748	462.829
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	674.529	625.919
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.763.277</u>	<u>1.088.748</u>

Dự phòng chung được tính với tỷ lệ 0,515% (năm 2006: 0,395%) trên tổng số cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, không bao gồm tổng số dư nợ cho vay được trình bày như khoản nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CHỨNG KHOÁN NỢ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán thể hiện chứng khoán chính phủ có kỳ hạn giữa một năm và năm năm, lãi suất được hưởng 8,00% đến 8,60%/năm (năm 2006: 8,00% đến 8,60%/năm).

	31/12/2007		
	Giá trị ghi số USD	Đáo hạn	Lãi suất (%)
Trái phiếu đô thị	2.201.098	30/7/2009 Từ 8/5/2008 đến	8,52
Trái phiếu giáo dục	9.309	6/5/2010	8,00
Trái phiếu chính phủ	7.527.616	Từ 7/6/2008 đến 19/8/2010	8,30 - 8,60
	9.738.023		

	31/12/2006		
	Giá trị ghi số USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)
Trái phiếu đô thị	2.204.245	30/7/2009 Từ 8/5/2008 đến	8,52
Trái phiếu giáo dục	9.322	6/5/2010	8,00
Trái phiếu chính phủ	7.538.375	Từ 7/6/2008 đến 19/8/2010	8,30 - 8,60
	9.751.942		

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2007	671.446	1.214.824	893.305	2.779.575
Tăng	1.435.869	1.244.007	277.752	2.957.628
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	831.210	653.836	-	1.485.046
Thanh lý	(29.368)	(53.666)	(134.964)	(217.998)
Tại ngày 31/12/2007	2.909.157	3.059.001	1.036.093	7.004.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2007	229.335	622.639	544.469	1.396.443
Khấu hao trong năm	103.490	304.800	104.273	512.563
Giảm do thanh lý	(29.368)	(51.880)	(134.964)	(216.212)
Tại ngày 31/12/2007	303.457	875.559	513.778	1.692.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2007	2.605.700	2.183.442	522.315	5.311.457
Tại ngày 31/12/2006	442.111	592.185	348.836	1.383.132

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

39 Hàm Nghi, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 616.842 đô la Mỹ (năm 2006: 780.411 đô la Mỹ).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2007	491.241	1.087.838	1.579.079
Tăng	-	172.502	172.502
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	113.073	-	113.073
Tại ngày 31/12/2007	<u>604.314</u>	<u>1.260.340</u>	<u>1.864.654</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2007	78.645	151.592	230.237
Khấu hao trong năm	21.450	141.446	162.896
Tại ngày 31/12/2007	<u>100.095</u>	<u>293.038</u>	<u>393.133</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2007	<u>504.219</u>	<u>967.302</u>	<u>1.471.521</u>
Tại ngày 31/12/2006	<u>412.596</u>	<u>936.246</u>	<u>1.348.842</u>

Phần mềm vi tính của Ngân hàng bao gồm phần mềm vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 82.420 đô la Mỹ (năm 2006: 82.420 đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2007 USD	2006 USD
Tại ngày 1 tháng 1	1.532.351	1.363.751
Tăng	341.507	1.555.933
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.485.046)	(393.191)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(113.073)	(994.142)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(150.901)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>124.838</u>	<u>1.532.351</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2007 USD	31/12/2006 USD
Chi phí trả trước	293.992	136.725
Các khoản phải thu khác	189.321	767.149
	<u>483.313</u>	<u>903.874</u>



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. VAY TỪ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản vay bằng đồng Việt Nam lãi suất 4,50%/năm với kỳ hạn 3 tháng (năm 2006: 4,50%/năm, kỳ 3 tháng)	930.868	994.345
	<u>930.868</u>	<u>994.345</u>

16. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Bảng đồng Việt Nam, lãi suất 0,18%/tháng (năm 2006: 0,18%)	3.370.780	1.510.496
Bảng ngoại tệ, lãi suất 0,50%/năm (năm 2006: 0,50%)	208.301	2.265.434
	<u>3.579.081</u>	<u>3.775.930</u>

17. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Bảng đồng Việt Nam	1.861.735	14.045.118
Bảng ngoại tệ	-	1.000.000
	<u>1.861.735</u>	<u>15.045.118</u>

Số tiền vay thể hiện các khoản vay không thể chấp từ các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn giữa một tuần và sáu tháng, chịu lãi suất 4,92% đến 6,07%/năm (năm 2006: 4,75% đến 5,50%) đối với ngoại tệ bằng đô la Mỹ và 6,00% đến 7,00%/năm (năm 2006: 6,00% đến 7,70%) đối với đồng Việt Nam. Tất cả những khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác đều không có thế chấp.

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
<u>Bảng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	94.898.137	73.498.733
Tiền gửi có kỳ hạn	197.350.166	91.107.489
Tiền gửi ký quỹ	645.725	594.445
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt	923.626	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng	389.446	-
	<u>294.207.100</u>	<u>165.200.667</u>
<u>Bảng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	38.127.616	38.272.538
Tiền gửi có kỳ hạn	49.373.294	15.790.757
Tiền gửi ký quỹ	3.502.045	2.041.080
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt	3.157.823	7.858.814
	<u>94.160.778</u>	<u>63.963.189</u>
	<u>388.367.878</u>	<u>229.163.856</u>



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

39 Hàm Nghi, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI**

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng ngoại tệ	10.285.127	35.887.803
	<u>10.285.127</u>	<u>35.887.803</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giữ hộ khách hàng	60.936.738	2.492.872
Dự phòng chi trả trợ cấp mất việc làm	417.412	394.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.415.320	551.104
Các khoản phải trả khác	2.312.908	660.167
	<u>65.082.378</u>	<u>4.098.437</u>

Các khoản giữ hộ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm số tiền 60.000.000 đô la Mỹ từ Cathay Life Insurance Company Limited, một cổ đông nước ngoài (xem Ghi chú 29). Khoản giữ hộ này chịu lãi suất 4%/năm và đã được hoàn trả toàn bộ vào ngày 14 tháng 1 năm 2008.

21. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn pháp định	Các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư tại ngày 1/1/2006	25.000.000	4.009.097	4.099.900	33.108.997
Vốn góp	10.000.000	-	-	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	7.147.482	7.147.482
Trích quỹ	-	1.198.863	(1.198.863)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(113.326)	-	(113.326)
Chia cổ tức	-	-	(3.700.000)	(3.700.000)
Số dư tại ngày 31/12/2006	35.000.000	5.094.634	6.348.519	46.443.153
Vốn góp	15.000.000	-	-	15.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.463.125	10.463.125
Trích quỹ	-	1.760.153	(1.760.153)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(128.872)	-	(128.872)
Chia cổ tức	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2007	50.000.000	6.725.915	9.051.491	65.777.406

Trong cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 1 năm 2007, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định trả lãi cổ tức là 6.000.000 đô la Mỹ (năm 2006: 3.700.000 đô la Mỹ). Khoản lãi cổ tức này được chia cho các bên của liên doanh theo tỉ lệ vốn góp là 50/50. Đến nay, cổ tức với số tiền 3.000.000 đô la Mỹ đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông và phần còn lại đã được trả đủ (1.850.000 đô la Mỹ đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông trong năm 2006).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Vốn pháp định của Ngân hàng là 50.000.000 đô la Mỹ. Vốn pháp định đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép Đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2007	31/12/2006	%	31/12/2007	31/12/2006
	USD	USD		USD	USD
Ngân hàng Công thương Việt Nam	25.000.000	17.500.000	50	25.000.000	17.500.000
Cathay United Bank	25.000.000	17.500.000	50	25.000.000	17.500.000
	50.000.000	35.000.000	100	50.000.000	35.000.000

Vào ngày 21 tháng 9 năm 2007, vốn pháp định của Ngân hàng đã tăng lên từ 35.000.000 đô la Mỹ đến 50.000.000 đô la Mỹ theo Công văn chấp thuận số 10203/NHNN-CN/07 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

22. CÁC QUỸ

Số dư của các quỹ không được phân phối lợi nhuận như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ phát triển kinh doanh	Quỹ khen thưởng	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư tại ngày 1/1/2006	1.362.477	2.646.620	-	-	4.009.097
Trích lập quỹ	357.374	679.011	80.000	82.478	1.198.863
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	(37.860)	(75.466)	(113.326)
Số dư tại ngày 31/12/2006	1.719.851	3.325.631	42.140	7.012	5.094.634
Trích lập quỹ	523.156	993.997	67.240	175.760	1.760.153
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(128.872)	(128.872)
Số dư tại ngày 31/12/2007	2.243.007	4.319.628	109.380	53.900	6.725.915

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2007	2006
	USD	USD
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	30.107.146	19.258.148
Thu nhập lãi tiền gửi	2.568.977	1.418.181
Thu khác từ hoạt động tín dụng	105	3.400
	32.676.228	20.679.729



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ		
	2007	2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trả lãi tiền gửi	14.697.315	8.183.622
Trả lãi tiền vay	1.143.123	1.920.809
Trả lãi phát hành chứng chi tiền gửi	870.987	605.838
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.794	262
	<u>16.740.219</u>	<u>10.710.531</u>
25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI		
	2007	2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	602.959	561.892
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(216.940)	(75.074)
	<u>386.019</u>	<u>486.818</u>
26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	2007	2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lợi nhuận trước thuế	13.078.906	8.934.352
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	<u>13.078.906</u>	<u>8.934.352</u>
Lỗ mang sang	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>13.078.906</u>	<u>8.934.352</u>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	<u>2.615.781</u>	<u>1.786.870</u>
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<u>2.615.781</u>	<u>1.786.870</u>

27. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Ngân hàng chịu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ đối với các khoản tiền gửi và các khoản vay của khách hàng bằng ngoại tệ khác với đô la Mỹ.

Ngân hàng cũng chịu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ đối với các khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và giao dịch hoán đổi ngoại tệ phát sinh bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng không ký kết các giao dịch phòng ngừa rủi ro do không có thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo duy trì nguồn vốn thanh toán các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Quản lý tính thanh khoản đảm bảo khoản công nợ đến hạn vượt quá tài sản đến hạn trong kỳ được giới hạn trong phạm vi hợp lý mà Ngân hàng tin tưởng có thể bù đắp bằng các khoản thu trong kỳ đó.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng tập trung vào một số yếu tố bao gồm việc huy động các nguồn vốn thanh toán, dự phòng các nguồn quỹ cần thiết với chi phí hợp lý và duy trì các kế hoạch đối phó.

Ban quản lý tài sản và công nợ của Ngân hàng chịu trách nhiệm chung quản lý rủi ro thanh khoản. Chính sách thanh khoản của Ngân hàng tập trung quản lý dòng tiền, khả năng huy động vốn liên ngân hàng và duy trì đầy đủ tài sản thanh toán. Phòng ngân quỹ có trách nhiệm quản lý và giám sát hoạt động hàng ngày. Công cụ chính cho việc giám sát tính thanh khoản bao gồm xác định mức thanh khoản, phân tích các tình huống giả định về biến động lãi suất và các kế hoạch đối phó. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản cho toàn bộ tài sản và công nợ cho mọi tình huống xấu có thể xảy ra.

Rủi ro tín dụng

Các tài sản tài chính chủ yếu của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi tín dụng, các khoản cho vay và các khoản đầu tư.

Rủi ro tín dụng liên quan đến các nguồn quỹ thanh toán và công cụ tài chính phái sinh không đáng kể do các bên đối tác là các ngân hàng được đánh giá cao về khả năng thanh toán.

Rủi ro tín dụng của Ngân hàng chủ yếu liên quan đến các khoản cho vay khách hàng. Số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán là giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho nợ khó đòi. Dự phòng được lập khi xác định các sự kiện có thể làm giảm khả năng thu hồi khoản nợ dựa trên kinh nghiệm tích lũy qua các năm.

Ngân hàng không có rủi ro tín dụng tập trung mà phân tán cho số lượng lớn các đối tác và khách hàng.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2007	31/12/2006
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Trong vòng một năm	321.999	240.905
Từ hai năm đến năm năm	653.519	760.411
Sau năm năm	485.419	-
	<u>1.460.937</u>	<u>1.001.316</u>

Chi phí thuê hoạt động của Ngân hàng thể hiện số tiền thuê trụ trả làm nhiều lần cho việc thuê trụ sở chính, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Cần Thơ, Đồng Nai, Đà Nẵng và Chi nhánh Tân Bình. Các hợp đồng thuê được ký theo thời hạn 4 năm cho trụ sở chính, thời hạn 5 năm cho Chi nhánh Hà Nội, và Chi nhánh Cần Thơ trong thời hạn 10 năm, Chi nhánh Đà Nẵng trong 2 năm, và Chi nhánh Tân Bình trong 10 năm. Chi phí thuê được giữ cố định trong suốt thời gian thuê.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICBV), Cathay United Bank (CUB), Cathay - Chi nhánh Chu Lai (CCB) và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các số dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính.

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm và số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

39 Hàm Nghi, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2007	2006
			USD	USD
Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICBV)	Cổ đông Việt Nam	Vay	16.427.996	-
		Thu từ lãi	1.154	575
		Chi phí lãi vay	38.281	7.985
		Cổ tức được chia	3.000.000	1.850.000
		Cổ tức đã trả	3.000.000	1.850.000
		Vốn góp	7.500.000	5.000.000
CUB	Cổ đông nước ngoài	Chi phí lãi vay	-	13.809
		Thu tiền thuê	10.117	6.000
		Cổ tức được chia	3.000.000	1.850.000
		Vốn góp	4.500.000	1.650.000
		Cổ tức được chia chuyển sang vốn pháp định	3.000.000	3.350.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay	27.165.055	92.726.427
		Cho CCB vay	60.780.377	12.790.050
		Chi phí lãi vay	78.518	802.664
		Thu nhập	43.812	16.819
CUB - Văn phòng Đại diện	Văn phòng Đại diện CUB	Chi phí lãi vay	57	565
Ban Điều hành		Thu nhập	227.618	206.552

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	31/12/2007	31/12/2006
			USD	USD
ICBV	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại ICBV	352.505	50.735
		Tiền gửi của ICBV	14.589	1.947.893
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB	398.758	582.071
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho CCB vay	13.000.000	1.194.345
		Tiền gửi của CCB	114.271	210.238
		Vay	-	3.422.407
CUB - Văn phòng Đại diện	Văn phòng Đại diện của CUB	Tiền gửi của Văn phòng Đại diện CUB	51.690	57.362
Cathay Life Insurance Company Limited	Cổ đông nước ngoài	Nhận giữ hộ khách hàng	60.000.000	-

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Văn phòng Hà Nội

8 Phạm Ngọc Thạch
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-4) 8524123
Fax: +(84-4) 8524143

Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 910 0751
Fax: +(84-4) 910 0750

Văn phòng Hải Phòng

99 Bạch Đằng
Quận Hồng Bàng
Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Tel : +(84-31) 366 9133
Fax: +(84-31) 366 9414